

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS
- Mã thành viên: 047
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1 và tầng 6, Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 024.3686 9999 Fax: 024.3205 2969
- Email: cbtt@kss.com.vn Website: kss.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hưng Hà

Chức vụ: CVCC Pháp chế

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính, kỳ bán niên 2022, đã soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/08/2022 tại đường dẫn: <https://kss.com.vn/thong-tin-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên 2022 đã soát xét;
- Công văn giải trình biến động LNST

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**NGUYỄN HƯNG HÀ**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 44



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS

Tầng 1 và Tầng 6, Toà nhà Sunshine Center
16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KS (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đỗ Thị Định	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2022)
	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022)
Ông Nguyễn Nam Hưng	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2022 miễn nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2022)
	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2022)
	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thuý Nguyên	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đỗ Thị Thuý Giang	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Giám đốc điều hành	(bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2022)
	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Nam Hưng	Giám đốc điều hành	(miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Thuý	Trưởng ban
Ông Dương Tuấn Dũng	Thành viên
Ông Dương Thành Trung	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 210; Thông tư 334 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hà
Giám đốc điều hành

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2022

Số: 0268 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán KS

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KS (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2022, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 210; Thông tư 334 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 02 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 09 tháng 8 năm 2021 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.768.805.512.904	1.470.253.518.991
I. Tài sản tài chính	110		1.764.804.900.621	1.466.606.922.966
1. Tiền	111	5	488.339.569.331	308.057.085.911
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	800.160.700.448	989.583.616.200
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	115.500.000.000	115.500.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7	104.022.328.880	942.630.757
5. Các khoản phải thu	117		244.198.769.149	1.908.147.256
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8	236.129.300.000	-
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	8.069.469.149	1.908.147.256
5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	8	8.069.469.149	1.908.147.256
6. Trả trước cho người bán	118	9	9.473.130.503	375.840.650
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	284.420.369	49.275.268.285
8. Các khoản phải thu khác	122	8	2.825.981.941	964.333.907
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4.000.612.283	3.646.596.025
1. Tạm ứng	131		286.533.784	240.050.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	3.714.078.499	3.291.774.995
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	114.771.030
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250)	200		28.782.437.819	29.823.747.000
I. Tài sản cố định	220		19.359.680.647	22.373.093.086
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.519.228.533	3.993.871.243
- Nguyên giá	222		7.033.201.883	6.851.749.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(3.513.973.350)	(2.857.878.065)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	15.840.452.114	18.379.221.843
- Nguyên giá	228		21.007.834.272	20.972.334.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(5.167.382.158)	(2.593.112.429)
II. Tài sản dài hạn khác	250		9.422.757.172	7.450.653.914
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		889.461.770	663.395.920
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	7.267.358.519	6.452.032.733
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	1.265.936.883	335.225.261
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.797.587.950.723	1.500.077.265.991

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		387.999.265.041	309.604.876.074
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		381.533.492.841	299.923.692.834
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	14	192.155.658.164	114.012.883.892
1.1. Vay ngắn hạn	312		192.155.658.164	114.012.883.892
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		80.017.126	-
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	1.557.850.244	8.506.463.275
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	38.028.314.437	51.153.881.825
5. Phải trả người lao động	323		4.605.212.719	40.932.471.379
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	35.799.122.672	766.105.095
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	18	101.382.910.390	68.887.156.308
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	1.553.440.799	15.664.731.060
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6.370.966.290	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		6.465.772.200	9.681.183.240
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	28	6.465.772.200	9.681.183.240
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.409.588.685.682	1.190.472.389.917
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.409.588.685.682	1.190.472.389.917
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		10.618.277.150	10.618.277.150
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		10.618.277.150	10.618.277.150
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		387.979.101.382	168.862.805.617
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		362.116.012.582	130.138.072.657
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		25.863.088.800	38.724.732.960
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.409.588.685.682	1.190.472.389.917
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		1.797.587.950.723	1.500.077.265.991

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100.037.303	100.037.303
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21.1	17.475.060.000	17.475.060.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		17.475.060.000	17.475.060.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	21.2	752.641.400.000	945.000.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	21.3	3.264.697.310.000	1.217.793.510.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.029.426.980.000	264.192.680.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		17.096.730.000	17.046.830.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.218.068.600.000	585.000.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	350.144.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		105.000.000	1.410.000.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	21.4	304.770.000	110.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		265.610.000	110.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		39.160.000	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21.5	332.570.000	6.103.070.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
4.1 Tiền gửi của khách hàng	026	21.6	277.429.311.703	386.779.004.845
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		277.289.769.183	377.152.969.205
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		119.388.704	9.579.349.562
4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		20.153.816	46.686.078
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	21.7	277.409.157.887	386.732.318.767
5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		276.960.410.441	385.318.662.975
5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		448.747.446	1.413.655.792
6. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		17.784.516	46.686.078
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		2.369.300	-

Người lập
Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng
Vũ Hiền Thảo



Giám đốc điều hành
Nguyễn Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	(Trình bày lại) VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	22	31.660.973.851	-
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính (FVTPL)</i>	01.1	22.1	28.186.762.468	-
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính (FVTPL)</i>	01.2	22.2	(16.077.055.200)	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính (FVTPL)</i>	01.3	22.3	19.551.266.583	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	22.3	2.921.414.385	2.326.856.165
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	22.3	5.440.315.265	12.078.332
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	22.4	129.441.509.054	54.944.009.236
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	22.4	265.989.802.415	31.301.231.431
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	22.4	-	4.900.000.000
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11	22.4	72.641.736.962	8.555.461.000
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+09+10+11)	20		508.095.751.932	102.039.636.164
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		53.445.675	-
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.1	22.1	53.445.675	-
2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	23	127.251.711.611	37.212.836.184
2.3. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	68.813.300
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2.309.164.364	85.804.215
2.5. Chi phí các dịch vụ khác	32		816.000	15.860.243
Cộng chi phí hoạt động (40=21+27+28+30+32)	40		129.615.137.650	37.383.313.942
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		24		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		478.242.112	60.721.378
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		171.258.602	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)	50		649.500.714	60.721.378
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		25		
4.1. Chi phí lãi vay	52		6.101.222.997	-
4.2. Chi phí tài chính khác	55		4.307.001.919	-
Cộng chi phí tài chính (60=52+55)	60		10.408.224.916	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	(Trình bày lại) VND
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	26	85.777.176.795	11.362.388.352
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		282.944.713.285	53.354.655.248
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		27		
7.1. Thu nhập khác	71		3.875.001.852	8.435.618
7.2. Chi phí khác	72		4.856.550.323	280.837
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(981.548.471)	8.154.781
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		281.963.164.814	53.362.810.029
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		298.040.220.014	53.362.810.029
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(16.077.055.200)	-
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		56.475.902.759	5.785.071.207
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	28	59.691.313.799	5.785.071.207
9.2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	28	(3.215.411.040)	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		225.487.262.055	47.577.738.822
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		2.190	1.621
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	29	2.190	1.621
11.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502		2.190	1.621

Trần Thị Kim Oanh

Vũ Hiền Thảo



Người lập
Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng
Vũ Hiền Thảo

Giám đốc điều hành
Nguyễn Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(5.872.044.740.884)	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	5.742.081.520.142	-
3. Tiền lãi đã thu	05	22.124.215.046	60.721.378
4. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(6.815.145.328)	-
5. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(36.943.275.633)	(81.041.664)
6. Tiền chi trả cho người lao động	08	(122.557.760.387)	(17.206.515.960)
7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(73.591.935.541)	(2.663.721.934)
8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	1.080.278.459.726	55.236.133.829
9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(629.117.377.189)	(31.716.747.789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	103.413.959.952	3.628.827.860
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(399.097.831)	(2.288.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(399.097.831)	(2.288.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	889.834.570.000
2. Tiền vay gốc	33	520.510.640.588	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(443.243.019.289)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	77.267.621.299	889.834.570.000
IV. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ	50	180.282.483.420	891.175.397.860
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	308.057.085.911	29.554.134
- Tiền	101.1	308.057.085.911	29.554.134
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	103	488.339.569.331	891.204.951.994
- Tiền	103.1	488.339.569.331	59.954.951.994
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	831.250.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS

Tầng 1 và Tầng 6, Toà nhà Sunshine Center
16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B03a-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2.997.530.447.531	974.683.341.709
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(26.521.912.965.827)	(994.699.362.094)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	31.955.755.741.628	70.824.751.802
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(8.538.001.552.278)	-
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(2.694.831.934)	-
6. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10	-	755.760.000
7. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11	-	(652.520.000)
8. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	1.301.225.734.595	257.133.691
9. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(1.301.252.266.857)	-
Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ	20	(109.349.693.142)	51.169.105.108
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	386.779.004.845	2.040.088.125
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	386.779.004.845	2.040.088.125
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	377.152.969.205	2.018.102.125
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	9.579.349.562	21.986.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	46.686.078	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	277.429.311.703	53.209.193.233
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	277.429.311.703	53.209.193.233
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	277.289.769.183	53.188.085.267
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	119.388.704	19.775.849
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	20.153.816	1.332.117



Người lập
Trần Thị Kim Oanh



Kế toán trưởng
Vũ Hiền Thảo



Giám đốc điều hành
Nguyễn Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS

Tầng 1 và Tầng 6, Toà nhà Sunshine Center
16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B04a-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ		
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		25.110.089.970	1.190.472.389.917	937.412.308.822	- 238.348.906.215	19.232.610.450	962.522.398.792	1.409.588.685.682	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		110.538.460.000	1.000.373.030.000	889.834.570.000	-	-	- 1.000.373.030.000	1.000.373.030.000	
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		110.538.460.000	1.000.373.030.000	889.834.570.000	-	-	- 1.000.373.030.000	1.000.373.030.000	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	10.618.277.150	-	-	-	-	10.618.277.150	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	10.618.277.150	-	-	-	-	10.618.277.150	
4. (Lỗ) lũy kế/ Lợi nhuận chưa phân phối	20	(85.428.370.030)	168.862.805.617	47.577.738.822	- 238.348.906.215	19.232.610.450	(37.850.631.208)	387.979.101.382	
4.1. (Lỗ)/ Lợi nhuận đã thực hiện		(85.428.370.030)	130.138.072.657	47.577.738.822	- 238.348.906.215	6.370.966.290	(37.850.631.208)	362.116.012.582	
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	38.724.732.960	-	-	- 12.861.644.160	-	25.863.088.800	
		25.110.089.970	1.190.472.389.917	937.412.308.822	- 238.348.906.215	19.232.610.450	962.522.398.792	1.409.588.685.682	



Người lập
Trần Thị Kim Oanh



Kế toán trưởng
Vũ Hiền Thảo



Giám đốc điều hành
Nguyễn Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KS (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Tầm Nhìn, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 12.000.000.000 VND. Công ty chính thức đổi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KS theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 11 tháng 3 năm 2021. Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.000.373.030.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, số 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn KS Finance.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 173 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 342 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tự vấn đầu tư và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC (“Thông tư 121”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không sở hữu công ty quản lý quỹ nào.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

Một số số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được trình bày lại để phục vụ mục đích so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
		VND	VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	10.684.101.649	44.259.907.587	54.944.009.236
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	11.129.951.990	26.082.884.194	37.212.836.184
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90			
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	35.185.786.636	18.177.023.393	53.362.810.029
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	2.149.666.528	3.635.404.679	5.785.071.207
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200	33.036.120.108	14.541.618.714	47.577.738.822
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	1.126		1.621
11.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502	1.126		1.621

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 08 tháng 8 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Công ty đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty chứng khoán.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua đi bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Tại thời điểm ghi nhận có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Tài sản tài chính này là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thoả mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/ giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hoá được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/ cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/ cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/ cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhập thế chấp/ cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/ cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/ cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/ cầm cố được theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm và tài sản cố định vô hình khác. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 - 15 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo lãnh khoản vay ngân hàng, chi phí phần mềm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức phát hành cổ phần do Công ty nắm giữ, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu; lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản thu liên quan đến doanh thu nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông theo điều lệ Công ty. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.



5. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	488.339.569.331	308.057.085.911
	488.339.569.331	308.057.085.911

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</u>
	Đơn vị	VND
Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
	-	-
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	60.789.944	4.062.909.371.000
Trái phiếu	20.540.000	2.054.000.000.000
	81.329.944	6.116.909.371.000

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	87.375.300.000	119.704.161.000	87.375.300.000	135.781.216.200
Trái phiếu chưa niêm yết	680.456.539.448	680.456.539.448	341.128.200.000	341.128.200.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	512.674.200.000	512.674.200.000
Tổng cộng	767.831.839.448	800.160.700.448	941.177.700.000	989.583.616.200

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Công cụ thị trường tiền tệ (*)	115.500.000.000	không áp dụng	115.500.000.000	không áp dụng
Tổng cộng	115.500.000.000		115.500.000.000	

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 126/2021/50240 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa trị giá 115.000.000.000 VND được thế chấp để đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả (nếu phát sinh) của hợp đồng cấp bảo lãnh số VN12101263 ngày 30 tháng 12 năm 2021 với Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (Xem thêm Thuyết minh số 14).

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay				
Cho vay hoạt động Margin	103.967.030.091	không áp dụng	-	không áp dụng
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	55.298.789	không áp dụng	942.630.757	không áp dụng
Tổng cộng	104.022.328.880		942.630.757	

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	767.831.839.448	800.160.700.448	-	16.077.055.200
1	Cổ phiếu niêm yết	87.375.300.000	119.704.161.000	-	16.077.055.200
2	Trái phiếu chưa niêm yết	680.456.539.448	680.456.539.448	-	-
II	Các khoản cho vay và phải thu	104.022.328.880	không áp dụng	-	-
	Tổng cộng	871.854.168.328		-	16.077.055.200

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	941.177.700.000	989.583.616.200	48.405.916.200	-
1	Cổ phiếu niêm yết	87.375.300.000	135.781.216.200	48.405.916.200	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	341.128.200.000	341.128.200.000	-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi	512.674.200.000	512.674.200.000	-	-
II	Các khoản cho vay và phải thu	942.630.757	không áp dụng	-	-
	Tổng cộng	942.120.330.757		48.405.916.200	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư (*)	236.129.300.000	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8.069.469.149	1.908.147.256
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	284.420.369	49.275.268.285
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	284.066.369	28.154.932.885
- Phải thu phí tư vấn và đại lý phát hành, lưu ký, quản lý TSBĐ, đại diện người sở hữu trái phiếu	354.000	21.120.335.400
4. Phải thu khác	2.825.981.941	964.333.907
- Phải thu thuế TNCN giữ lại từ giao dịch chuyển nhượng chứng khoán	-	671.412.239
- Khác	2.825.981.941	292.921.668
	247.309.171.459	52.147.749.448
Trong đó:		
Số dư phải thu có khả năng thu hồi	247.309.171.459	52.147.749.448

(*) Đây là khoản phải thu từ giao dịch bán trái phiếu với Công ty Cổ phần KS Group. Khoản phải thu đã được tất toán vào ngày 01 tháng 7 năm 2022.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho các hợp đồng cung cấp thiết bị hệ thống data center	8.683.563.540	-
Trả trước cho các hợp đồng cung cấp thiết bị và thi công hệ thống điện văn phòng	789.566.963	-
Trả trước dịch vụ thuê văn phòng	-	375.840.650
	9.473.130.503	375.840.650

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí phần mềm và cước viễn thông	1.526.158.965	1.487.991.754
- Chi phí bảo lãnh vay ngân hàng	570.249.999	1.140.500.000
- Công cụ dụng cụ	10.704.849	393.861.145
- Chi phí khác	1.606.964.686	269.422.096
	3.714.078.499	3.291.774.995
Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	4.899.111.158	6.031.525.018
- Chi phí phần mềm và cước viễn thông	859.200.239	271.679.286
- Chi phí khác	1.509.047.122	148.828.429
	7.267.358.519	6.452.032.733

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	4.304.499.308	1.860.000.000	687.250.000	6.851.749.308
Mua sắm trong kỳ	-	-	181.452.575	181.452.575
Số dư cuối kỳ	4.304.499.308	1.860.000.000	868.702.575	7.033.201.883
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.683.363.943	143.333.335	31.180.787	2.857.878.065
Khấu hao trong kỳ	361.538.574	156.977.190	137.579.521	656.095.285
Số dư cuối kỳ	3.044.902.517	300.310.525	168.760.308	3.513.973.350
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	1.621.135.365	1.716.666.665	656.069.213	3.993.871.243
Tại ngày cuối kỳ	1.259.596.791	1.559.689.475	699.942.267	3.519.228.533

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 618.885.908 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 618.885.908 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	20.115.378.000	856.956.272	20.972.334.272
Mua sắm trong kỳ	149.500.000	-	149.500.000
Giảm khác	114.000.000	-	114.000.000
Số dư cuối kỳ	20.150.878.000	856.956.272	21.007.834.272
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.823.948.680	769.163.749	2.593.112.429
Khấu hao trong kỳ	2.575.310.634	25.375.224	2.600.685.858
Giảm khác	26.416.129	-	26.416.129
Số dư cuối kỳ	4.372.843.185	794.538.973	5.167.382.158
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	18.291.429.320	87.792.523	18.379.221.843
Tại ngày cuối kỳ	15.778.034.815	62.417.299	15.840.452.114

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 967.502.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 967.502.000 VND).

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	192.489.980	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	910.924.620	72.489.980
Tiền lãi phân bổ hàng năm	162.522.283	142.735.281
	1.265.936.883	335.225.261

14. VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại VND	Số dư cuối kỳ VND
- Vay ngân hàng	114.009.682.192	-	-	875.152.973	114.884.835.165
- Vay cá nhân	3.201.700	520.510.640.588	443.243.019.289	-	77.270.822.999
Tổng cộng	114.012.883.892	520.510.640.588	443.243.019.289	875.152.973	192.155.658.164

Vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện các khoản vay theo món như sau:

- Vay Ngân hàng Woori Bank- Chi nhánh Bahrain trị giá 5.000.000 USD thời hạn từ 30 tháng 12 năm 2021 đến 29 tháng 12 năm 2022, lãi suất của khoản vay là 1,44%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp chi phí đầu tư và kinh doanh trái phiếu Chính phủ hoặc chứng chỉ tiền gửi. Khoản vay được bảo lãnh bằng thư tín dụng dự phòng của Ngân hàng THHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số VN121012063 ngày 30 tháng 12 năm 2021.
- Các khoản vay cá nhân có thời hạn dưới 12 tháng cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất từ 6%/năm đến 10%/năm.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả chi phí văn phòng phẩm và suất ăn trưa	505.350.492	-
Phải trả dịch vụ thuê văn phòng	416.870.320	2.095.948.579
Phải trả chi phí hoa hồng môi giới	140.774.275	3.241.653.442
Phải trả khác	494.855.157	3.168.861.254
	1.557.850.244	8.506.463.275

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.278.093.476	35.131.365.863
Thuế thu nhập cá nhân	5.435.394.507	12.209.777.941
Thuế GTGT phải nộp	1.314.826.454	3.812.738.021
	38.028.314.437	51.153.881.825

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí lương vận hành	26.743.330.231	-
Chi phí thuê văn phòng	7.010.477.307	-
Chi phí lãi vay	1.841.436.425	9.053.978
Chi phí hoa hồng môi giới bán trái phiếu	9.017.733	475.443.790
Chi phí giao dịch	4.881.951	133.163.135
Chi phí phải trả khác	189.979.025	148.444.192
	<u>35.799.122.672</u>	<u>766.105.095</u>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phí lưu ký	76.600.278.000	49.617.125.151
Phí quản lý tài sản đảm bảo	18.555.171.075	14.385.275.061
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	6.227.461.315	4.884.756.096
	<u>101.382.910.390</u>	<u>68.887.156.308</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả máy tính bảng	1.212.930.245	1.207.775.700
Hoa hồng phải trả Cộng tác viên	95.773.687	9.530.832.969
Phải trả, phải nộp khác	244.736.867	4.926.122.391
	<u>1.553.440.799</u>	<u>15.664.731.060</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	(Lỗ) lũy kế/ Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ trước	110.538.460.000	-	-	(85.428.370.030)	25.110.089.970
Góp vốn trong kỳ	889.834.570.000	-	-	-	889.834.570.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	47.577.738.822	47.577.738.822
Số dư cuối kỳ trước	1.000.373.030.000	-	-	(37.850.631.208)	962.522.398.792
Số dư đầu kỳ này	1.000.373.030.000	10.618.277.150	10.618.277.150	168.862.805.617	1.190.472.389.917
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	225.487.262.055	225.487.262.055
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.370.966.290)	(6.370.966.290)
Số dư cuối kỳ này	1.000.373.030.000	10.618.277.150	10.618.277.150	387.979.101.382	1.409.588.685.682

(*) Căn cứ theo Tờ trình số 03/2022/TTr-ĐHĐCĐ Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 14 tháng 4 năm 2022, Đại Hội đồng Cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty, trong đó mức trích lập Quỹ Khen thưởng được trình bày như trên.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ Số cổ phiếu	Số đầu kỳ Số cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	100.037.303	100.037.303
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	100.037.303	100.037.303
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	100.037.303	100.037.303

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17.475.060.000	17.475.060.000
	17.475.060.000	17.475.060.000

21.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trái phiếu doanh nghiệp	637.141.400.000	330.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	500.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	115.500.000.000	115.000.000.000
	752.641.400.000	945.000.000.000

21.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.029.426.980.000	264.192.680.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	17.096.730.000	17.046.830.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.218.068.600.000	585.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	350.144.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	105.000.000	1.410.000.000
	3.264.697.310.000	1.217.793.510.000

21.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	265.610.000	110.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	39.160.000	-
	304.770.000	110.000

21.5 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu trên sàn HNX	32.880.000	2.020.000
Cổ phiếu trên sàn HOSE	299.690.000	46.420.000
Cổ phiếu trên sàn UPCoM	-	6.054.630.000
	332.570.000	6.103.070.000

21.6 Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	276.842.159.758	375.740.420.002
Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	447.609.425	1.412.549.203
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	119.388.704	9.579.349.562
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	20.153.816	46.686.078
	277.429.311.703	386.779.004.845

21.7 Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	277.409.157.887	386.732.318.767
1.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	276.960.410.441	385.318.662.975
1.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	448.747.446	1.413.655.792
	277.409.157.887	386.732.318.767

22. THU NHẬP

22.1 Lãi/Lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị: VND

Lãi bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Trái phiếu chưa niêm yết	48.020.709	5.151.612.726.660	5.123.766.906.808	27.845.819.852	-
2	Công cụ thị trường tiền tệ	302	513.432.676.862	513.091.734.246	340.942.616	-
					28.186.762.468	-

Lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	(Lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	(Lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Trái phiếu chưa niêm yết	1.044.778	105.187.000.000	105.240.445.675	(53.445.675)	-
					(53.445.675)	-

22. THU NHẬP (Tiếp theo)

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ VND	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	767.831.839.448	800.160.700.448	32.328.861.000	-	16.077.055.200	48.405.916.200
1	Cổ phiếu niêm yết <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG</i>	87.375.300.000 87.375.300.000	119.704.161.000 119.704.161.000	32.328.861.000 32.328.861.000	-	16.077.055.200 16.077.055.200	48.405.916.200 48.405.916.200
2	Trái phiếu chưa niêm yết	680.456.539.448	680.456.539.448	-	-	-	-
II	Các khoản cho vay và phải thu	104.022.328.880	không áp dụng				
	Tổng cộng	871.854.168.328		32.328.861.000	-	16.077.055.200	48.405.916.200

22. THU NHẬP (Tiếp theo)

22.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, phải thu và cho vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19.551.266.583	-
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	19.342.499.460	-
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	208.767.123	-
Từ tài sản tài chính HTM	2.921.414.385	2.326.856.165
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	5.440.315.265	12.078.332
<i>Lãi cho vay giao dịch ký quỹ</i>	5.395.393.238	-
<i>Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng</i>	44.922.027	12.078.332
	27.912.996.233	2.338.934.497

22.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	129.441.509.054	54.944.009.236
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	4.900.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	265.989.802.415	31.301.231.431
Thu nhập hoạt động khác	72.641.736.962	8.555.461.000
	468.073.048.431	99.700.701.667

23. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	121.847.402.549	32.125.884.823
Chi phí khấu hao	332.971.218	6.508.572
Chi phí vật tư đồ dùng	51.209.340	159.000.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.586.069.115	4.558.891.025
Chi phí bằng tiền khác	1.434.059.389	362.551.750
	127.251.711.611	37.212.836.184

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	478.242.112	60.721.378
Doanh thu hoạt động tài chính khác	171.258.602	-
	649.500.714	60.721.378

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.101.222.997	-
Chi phí đầu tư khác	4.307.001.919	-
	10.408.224.916	-

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	59.237.888.956	7.771.855.306
Chi phí vật tư đồ dùng	144.093.757	75.375.091
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.201.713.186	171.368.574
Chi phí khấu hao	2.923.809.925	512.544.566
Chi phí thuế, phí và lệ phí	25.508.353	521.695.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.535.939.458	1.670.766.417
Chi phí bằng tiền khác	4.708.223.160	638.783.230
	85.777.176.795	11.362.388.352

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ truy thu hoa hồng các hợp đồng trái phiếu thanh lý trước hạn	3.872.719.443	-
Thu nhập khác	2.282.409	8.435.618
	3.875.001.852	8.435.618

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí phạt đối với các hợp đồng trái phiếu thanh lý trước hạn	4.856.517.199	-
Chi phí khác	33.124	280.837
	4.856.550.323	280.837

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	281.963.164.814	53.362.810.029
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	416.348.980	-
Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Lỗ) tính thuế từ năm trước chuyển sang	16.077.055.200 -	- (24.437.453.994)
Thu nhập chịu thuế	298.456.568.994	28.925.356.035
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	59.691.313.799	5.785.071.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	59.691.313.799	5.785.071.207

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(16.077.055.200)	-
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	-	-
Các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế	(16.077.055.200)	-
Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ	(3.215.411.040)	-

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	9.681.183.240	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tài sản tài chính FVTPL	(3.215.411.040)	-
Số dư cuối kỳ	6.465.772.200	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	219.116.295.765	47.577.738.822
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	100.037.303	29.344.890
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.190	1.621

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh (*)	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sunshine Homes (*)	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine (*)	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Internatinal Property Technology	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C (*)	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Ngân hàng TMCP Kiên Long	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần KS Group (**)	Công ty liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Unicloud	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ

(*) Các Công ty trên trở thành bên liên quan của Công ty kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

(**) Công ty Cổ phần KS Group không còn là bên liên quan của Công ty kể từ ngày 29 tháng 9 năm 2021.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Internatinal Property Technology		
Doanh thu phí môi giới	2.620.109.589	-
Thu - nộp hộ thuế TNCN từ chuyển nhượng trái phiếu	401.567.129	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine		
Doanh thu phí dịch vụ trái phiếu	33.584.931.000	Chưa là bên liên quan
Phí đăng ký giao dịch bảo đảm nộp hộ	116.364	Chưa là bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh		
Doanh thu phí dịch vụ trái phiếu	39.993.560.000	Chưa là bên liên quan
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C		
Doanh thu phí dịch vụ trái phiếu	5.101.370.000	Chưa là bên liên quan
Công ty Cổ phần Sunshine Homes		
Doanh thu phí dịch vụ trái phiếu	16.593.838.685	Chưa là bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Unicloud		
Giao dịch mua hàng trong kỳ	74.781.818	-
Công ty Cổ phần KS Group		
Doanh thu phí môi giới	Không còn là bên liên quan	59.853.745.272

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	26.784.882.715
Công ty Cổ phần KS Group	Không còn là bên liên quan	26.784.882.715
Các khoản phải thu khác	-	667.334.614
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine International	-	5.263.269
Property Technology	-	-
Công ty Cổ phần KS Group	Không còn là bên liên quan	662.071.345

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	5.862.440.225	1.829.139.242

31. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản tài chính Công ty đang nắm giữ và/hoặc ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của Công ty. Công ty thiết lập cơ chế quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, đồng thời vẫn tối ưu hóa lợi nhuận thu được.

• **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là khả năng mà Công ty phải đối mặt với sự suy giảm lợi nhuận hoặc các tổn thất liên quan đến tài sản do sự biến động của lãi suất. Sự không cân xứng về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ (việc tài trợ tài sản nợ, việc tái đầu tư và các rủi ro giảm giá trị tài sản).

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách tối thiểu hóa khoảng cách kỳ hạn giữa tài sản nợ và tài sản có nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất trong khi vẫn thu được lợi ích cho Công ty.

Các tài sản nợ và tài sản có chịu lãi suất của Công ty như khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do biến động lãi suất là không đáng kể.



- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ danh mục cổ phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ. Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư đều được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết của công ty là 119.704.161.000 VND. Nếu giá thị trường của cổ phiếu công ty nắm giữ tăng/giảm 10% so với giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận trước thuế của Công ty cũng tăng/giảm với tỉ lệ tương ứng.

- **Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị của các luồng tiền trong tương lai (phát sinh từ các tài sản tài chính, khoản phải thu, nợ phải trả...) thay đổi do biến động tỷ giá.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không nắm giữ tài sản tài chính có gốc ngoại tệ, không có các khoản phải thu bằng ngoại tệ. Công ty có một khoản vay bằng đồng USD như đã được trình bày tại thuyết minh số 14. Công ty đã tham gia hợp đồng mua kỳ hạn USD có giá trị và kỳ hạn tương ứng với giá trị và kỳ hạn trả gốc và lãi của khoản vay. Vì vậy, Công ty không có rủi ro về tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia hợp đồng với Công ty không thực hiện nghĩa vụ thanh toán/hoàn trả theo cam kết đã ký với Công ty, dẫn đến tổn thất tài chính. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

- **Số dư với ngân hàng**

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ thế chấp.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các Tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có rủi ro trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi ngân hàng này.

- **Tài sản tài chính**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ của các tổ chức phát hành có uy tín. Mọi khoản đầu tư đều phải có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền. Việc đo lường và giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư này được lượng hóa và định kỳ báo cáo Ban Tổng Giám đốc.

• **Ứng trước tiền bán chứng khoán**

Ứng trước tiền bán chứng khoán là Công ty ứng trước cho khách hàng vay số tiền bán chứng khoán khách hàng sẽ được nhận từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán sau 2 ngày làm việc kể từ ngày bán thành công chứng khoán. Khi tiền bán chứng khoán về tài khoản chứng khoán của khách hàng, Công ty sẽ tự động thực hiện thu hồi khoản ứng trước. Như vậy rủi ro tín dụng của các khoản ứng trước này không dựa trên khả năng thanh toán của khách hàng mà dựa trên khả năng thanh toán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là rất thấp.

• **Cho vay ký quỹ**

Cho vay ký quỹ tại Công ty được thực hiện theo quy định của Quyết định số 87/QĐ-UBCK (“Quyết định 87”) do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017 về quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán, theo đó Công ty cho khách hàng vay ký quỹ để mua chứng khoán trong danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty. Danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty được xác định theo phương pháp luận khoa học, đánh giá được mức độ rủi ro của các chứng khoán, đồng thời không được nằm trong danh sách chứng khoán không được phép giao dịch do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố từng thời kỳ. Chứng khoán trong tài khoản ký quỹ được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ký quỹ của khách hàng.

Công ty tuân thủ các hạn mức cho vay ký quỹ trên vốn chủ sở hữu, hạn mức cho vay ký quỹ đối với một khách hàng, hạn mức dư nợ cho vay ký quỹ đối với một loại chứng khoán trên vốn chủ sở hữu của công ty, hạn mức tổng số chứng khoán cho vay giao dịch ký quỹ trên tổng số chứng khoán của tổ chức niêm yết, tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì theo quy định của Quyết định 87 để tối thiểu hóa rủi ro tín dụng.

Công ty ban hành quy định về cho vay ký quỹ, trong đó có quy trình gọi ký quỹ bổ sung và xử lý tài sản thế chấp trên tài khoản giao dịch ký quỹ của khách hàng khi khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ tài sản thế chấp trong thời hạn lệnh gọi ký quỹ bổ sung.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	-
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	103.967.030.091	-
Dự phòng đã lập	-	-
Giá trị thuần	103.967.030.091	-

• **Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu theo đúng điều khoản trong hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có khoản phải thu với Công ty Cổ phần KS Group chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty, tuy nhiên đây là đối tác mà Công ty tín nhiệm và đã thu hồi tại ngày 01 tháng 07 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi các khoản nợ đến hạn, chủ yếu do chênh lệch kỳ hạn của các tài sản nợ và tài sản có. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các tài sản tài chính Công ty nắm giữ có khả năng thanh khoản tốt để Công ty có thể dễ dàng chuyển hóa thành tiền khi cần thiết nhằm hỗ trợ khả năng thanh khoản.



Người lập
Trần Thị Kim Oanh



Kế toán trưởng
Vũ Hiền Thảo



Giám đốc điều hành
Nguyễn Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2022

Số: 95/2022/CV-KSS*V/v: Giải trình biến động LNST thu nhập
doanh nghiệp**Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2022*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty cổ phần Chứng khoán KS (“KSS”) xin gửi lời chào trân trọng tới các Quý Cơ quan!

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, KSS xin được giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế (“LNST”) thu nhập doanh nghiệp của kỳ kế toán bán niên 2022 so với kỳ kế toán bán niên 2021 và LNST thu nhập doanh nghiệp trong Báo cáo tài chính bán niên 2022 sau soát xét so với trước soát xét như sau:

1. KSS ghi nhận LNST trong Báo cáo tài chính bán niên 2022 là 225,49 tỉ đồng, tăng 177,91 tỉ đồng với Báo cáo tài chính bán niên 2021 (LNST trong Báo cáo tài chính bán niên 2021 là 47,58 tỉ đồng), tương đương với mức tăng là 373,93% (trên 10%). Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự biến động trên là do:
 - 1.1. Từ cuối tháng 05/2021, KSS đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 110,53 tỉ đồng lên hơn 1.000,37 tỉ đồng. Nhờ nguồn vốn này, KSS đã được cấp phép bổ sung thêm 03 nghiệp vụ kinh doanh bên cạnh môi giới chứng khoán (đã được cấp phép trước đó) là tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán. Giai đoạn mới tăng vốn, KSS cần thời gian kiến thiết lại các hoạt động, dần dần mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động ở các nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép bổ sung. Đến năm 2022, KSS đã đạt được những hiệu quả nhất định nhờ việc đẩy mạnh hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ liên quan nghiệp vụ ngân hàng đầu tư mà doanh thu hoạt động của KSS tăng mạnh. Trong đó, tổng doanh thu hoạt động kỳ kế toán bán niên 2022 của KSS đạt 508,10 tỉ đồng, tăng 406,06 tỉ đồng so với kỳ kế toán bán niên 2021, tương đương tăng 397,94%.
 - 1.2. Việc gia tăng quy mô hoạt động dẫn đến chi phí hoạt động và chi phí quản lý của KSS tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể tổng chi phí hoạt động và chi phí quản lý kỳ kế toán bán niên 2022 là 215,39 tỉ đồng, tăng 166,65 tỉ đồng so với kỳ kế toán bán niên 2021, tương đương tăng 341,87%.
2. KSS ghi nhận LNST trong Báo cáo tài chính bán niên 2022 sau soát xét là 225,49 tỉ đồng, tăng 26,96 tỉ đồng so với Báo cáo tài chính bán niên 2022 trước khi soát xét (LNST trong Báo cáo tài chính bán niên 2022 trước khi soát xét là 198,53 tỉ đồng), tương đương với mức tăng là 13,58%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong Báo cáo tài chính bán niên trước khi soát xét, Công ty đang trích trước chi phí tiền lương vận hành theo kế hoạch kinh doanh đã được phê duyệt cho năm tài chính 2022. Tuy nhiên, trong kỳ kế toán bán niên, kế hoạch kinh

doanh ngắn hạn của Công ty có sự thay đổi, số lượng nhân sự biến động giảm dẫn đến chi phí lương vận hành giảm

Vậy, KSS xin được báo cáo để các Quý cơ quan được biết.

Trân trọng cảm ơn!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS *KS*

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH



NGUYỄN THỊ THU HÀ